

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 9 NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (8-7)	(10) = (9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)	đ/kg	8.500-11.500	10,563	10,563	0.00	0.00	Khảo sát thực tế	
2	01.002	Gạo tẻ		đ/kg	17.000-25.000	21,300	21,300	0.00	0.00	Khảo sát thực tế	
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	60.000-90.000	67,909	69,167	1,258	0.02	Khảo sát thực tế	
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	100.000-140.000	116,182	120,417	4,235	0.04	Khảo sát thực tế	
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	220.000-300.000	250,727	250,727	0.00	0.00	Khảo sát thực tế	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	190.000-270.000	234,545	234,545	0.00	0.00	Khảo sát thực tế	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	105.000-165.000	126,364	126,364	0.00	0.00	Khảo sát thực tế	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	67.000-91.000	73,800	73,800	0.00	0.00	Khảo sát thực tế	
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	60.000-120.000	84,318	84,318	0.00	0.00	Khảo sát thực tế	
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	60.000-164.000	73,800	80,167	6,367	0.09	Khảo sát thực tế	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	130.000-250.000	192,909	192,909	0.00	0.00	Khảo sát thực tế	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	10.000-22.000	14,000	14,000	0.00	0.00	Khảo sát thực tế	

13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	10.000-20.000	14,455	17,425	2,970	0.21	Khảo sát thực tế	
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	10.000-25.000	16,900	16,900	0.00	0.00	Khảo sát thực tế	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	20.000-35.000	26,909	27,500	591	0.02	Khảo sát thực tế	
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	120.000-180.000	137,273	140,000	2,727	0.02	Khảo sát thực tế	
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	<i>(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)</i>	đ/kg	20.000-29.000	24,727	24,727	0.00	0.00	Khảo sát thực tế	
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm	Phân Đạm phú mĩ (đăng ký chất lượng theo TCCS)	Đồng/kg	10,500	10,700	10,500	(200)	(0.02)	Khảo sát thực tế	Giá bán lẻ
			Phân Đạm cà mau 46%	Đồng/kg	11,500	10,800	11,500	700	0.06	Khảo sát thực tế	Giá bán lẻ
			Phân Đạm Hà bắc	Đồng/kg	10,600	10,600	10,600	0.00	0.00	Khảo sát thực tế	Giá bán lẻ
		Phân DAP	Phân DAP Hàn quốc	Đồng/kg	24,500	23,000	24,500	1,500	0.07	Khảo sát thực tế	Giá bán lẻ
			Phân DAP Trung quốc	Đồng/kg	18,600	18,000	18,600	600	0.03	Khảo sát thực tế	Giá bán lẻ
			Phân DAP Nga	Đồng/kg	19,000	19,500	19,000	(500)	(0.03)	Khảo sát thực tế	Giá bán lẻ
		Phân NPK	Phân NPK Đầu trâu 16.8.16	Đồng/kg	13,200	12,900	13,200	300	0.02	Khảo sát thực tế	Giá bán lẻ
			Phân NPK Việt nhật 17.6.17	Đồng/kg	14,000	13,200	14,000	800	0.06	Khảo sát thực tế	Giá bán lẻ
			Phân NPK Con cò 16.8.16	Đồng/kg	12,800	13,300	12,800	(500)	(0.04)	Khảo sát thực tế	Giá bán lẻ

19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Thức ăn hỗn hợp cho heo thịt, 25kg/bao	Đồng/kg	12.785-12.825	14,038	12,805	(1,233)	(0.09)	Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	Giá bán sỉ
			Thức ăn hỗn hợp cho heo nái nuôi con, 25kg/bao	Đồng/kg	12.164 - 12.247	12,164	12,206	42	0.00	Công ty TNHH ANT (MV)	Giá bán sỉ
			Thức ăn hỗn hợp cho heo con, 25kg/bao	Đồng/kg	13.225-13.585	13,485	13,405	(80)	(0.01)	Công ty TNHH New Hope Bình Định	Giá bán sỉ
			Thức ăn hỗn hợp cho gà đẻ trứng, 25kg/bao	Đồng/kg	12.035-12.410	12,223	12,223	1	0.00	Công ty TNHH ANT (MV)	Giá bán sỉ
			Thức ăn hỗn hợp cho gà thịt, 25kg/bao	Đồng/kg	13.793-13.871	13,825	13,832	7	0.00	Công ty TNHH AUSTFEED Bình Định	Giá bán sỉ
			Thức ăn hỗn hợp cho bò thịt, 25kg/bao	Đồng/kg	8.890-9.606	9,348	9,248	(100)	(0.01)	Công ty TNHH ANT (MV)	Giá bán sỉ
			Thức ăn hỗn hợp cho ngan thịt, 25kg/bao	Đồng/kg	12.045-12.063	12,040	12,054	15	0.00	Công ty TNHH AUSTFEED Bình Định	Giá bán sỉ
			Thức ăn cho cá giai đoạn <100g/con, độ đậm 35%	Đồng/kg	21.000 – 23.000	22,000	22,000	0.00	0.00	Báo giá tại công ty thức ăn và cơ sở nuôi trồng thủy sản	Thức ăn cho cá có vẩy (Mavin, Thăng Long, CJ Vina Agri...)

			Thức ăn cho cá giai đoạn 100-300g/con, độ đậm 30%	Đồng/kg	17.500 – 18.500	18,000	18,000	0.00	0.00	Báo giá tại công ty thức ăn và cơ sở nuôi trồng thủy sản	Thức ăn cho cá có vẩy (Mavin, Thăng Long, CJ Vina Agri...)
			Thức ăn cho cá giai đoạn >300g/con, độ đậm 28%	Đồng/kg	17.000 – 17.600	17,300	17,300	0.00	0.00	Báo giá tại công ty thức ăn và cơ sở nuôi trồng thủy sản	Thức ăn cho cá có vẩy (Mavin, Thăng Long, CJ Vina Agri...)
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao						Các đơn vị gửi Thông báo giá VLXD hàng tháng tại Sở Xây dựng	
21	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	97,362	97,362	97,362	0.00	0.00		
22	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao							
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	15,895	15,926	15,926	0.00	0.00		
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	16,118	16,146	16,146	0.00	0.00		
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15,995	16,039	16,039	0.00	0.00		
26	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg	18,850	18,850	18,850	0.00	0.00		
27	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg	18,850	18,850	18,850	0.00	0.00		
28	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg	18,850	18,850	18,850	0.00	0.00		
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	17,800	17,800	17,800	0.00	0.00		Nguồn thu thập giá thị trường, giá bình quân của Công ty TNHH Tân Châu, TP. Biên Hòa
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	17,800	17,800	17,800	0.00	0.00		
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	17,800	17,800	17,800	0.00	0.00		
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	17,800	17,800	17,800	0.00	0.00		

33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	17,800	17,800	17,800	0.00	0.00		1 p Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	291,538	291,538	291,538	0.00	0.00		
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3	310,429	310,714	310,714	0.00	0.00		(Cát tô)
36	03.017	Cát đen đổ nền	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m3							
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên							
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)								
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Phòng nhiều giường	đ/giường/ngà y	100,000	100,000	100,000	0.00	0.00	Từ thống kê kê khai giá của Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên	Đề án KCB theo yêu cầu được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt từ năm 2012
			Khám bệnh chuyên khoa: nội, ngoại, mắt, tai mũi họng, răng hàm mặt, da liễu, nhi, phụ sản,...	đ/lượt	Từ 38.200-55.000 đồng/lượt	48,800	48,800	0.00	0.00	Từ thống kê kê khai giá của Bệnh viện	

40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Phòng có 2 giường	đ/giường/ngà y	từ 375.200- 840.000 đồng/giườn g/ngày	671,733	671,733	(0.333)	(0.000)	Đa khoa Thiện Hạnh, Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột, Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình	
			Mổ lấy thai lần đầu	đ/lần	Từ 4,931.000- 7.000.000 đồng/lần	5,980,333	5,980,333	(0.333)	(0.000)		
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy	Trông giữ ban ngày tại bệnh viện, trường học, chợ Thành phố Buôn Ma Thuột	đ/lượt	3,000	3,000	3,000	0.00	0.00	Quyết định 26/2017/QĐ- UBND tỉnh Đắk Lắkngày 19/9/2017	
42	05.002	Trông giữ ô tô	Trông giữ ban ngày tại bệnh viện, trường học, chợ Thành phố Buôn Ma Thuột	đ/lượt	15,000	15,000	15,000	0.00	0.00		
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	<i>(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)</i>	đ/km	500-1.500	1,000	1,000	0.00	0.00	Theo thông báo đăng ký giá cước đơn vị vận tải gửi	
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi		đ/km	13,000	13,000	13,000	0.00	0.00	Theo thông báo đăng ký giá cước đơn vị vận tải gửi	
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	- Nhà trẻ	Tr.đồng	0.040	0.040	0.040	0.00	0.00	Nghị quyết 07/2024/NQ- HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh	
			- Mẫu giáo học 01 buổi	Tr.đồng	0.020	0.020	0.020	0.00	0.00		
			- Mẫu giáo học 02 buổi	Tr.đồng	0.035	0.035	0.035	0.00	0.00		
		Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ	- Trung học cơ sở	Tr.đồng	0.025	0.025	0.025	0.00	0.00	Nghị quyết 07/2024/NQ- HĐND ngày	

46	06.002	thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	- Trung học phổ thông	Tr.đồng	0.040	0.040	0.040	0.00	0.00	12/7/2024 của HĐND tỉnh	
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	<i>(Theo quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền ban hành của các bộ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định pháp luật)</i>								
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp									